

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		507.797.902.949	349.226.271.638
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	57.981.213.707	92.086.455.623
111	1. Tiền		33.040.138.351	13.378.315.921
112	2. Các khoản tương đương tiền		24.941.075.356	78.708.139.702
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	124.926.639.775	28.900.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		124.926.639.775	28.900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		37.861.474.889	33.518.740.912
131	1. Phải thu của khách hàng		25.712.203.478	30.147.468.546
132	2. Trả trước cho người bán		220.282.544	137.135.000
135	5. Các khoản phải thu khác	5	12.046.577.249	3.288.386.166
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(117.588.382)	(54.248.800)
140	IV. Hàng tồn kho	6	286.478.124.997	184.819.198.081
141	1. Hàng tồn kho		286.478.124.997	184.819.198.081
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		550.449.581	9.901.877.022
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		18.055.000	35.342.823
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	532.394.581	9.866.534.199
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		100.272.756.163	104.429.970.691
210	1. Các khoản phải thu dài hạn		2.000.000	61.857.000
218	4. Phải thu dài hạn khác		2.000.000	61.857.000
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		21.657.610.121	39.218.978.430
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	21.299.202.967	14.477.767.731
222	- Nguyên giá		82.070.568.563	72.167.488.612
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.771.365.596)	(57.689.720.881)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	358.407.154	24.741.210.699
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	1.298.017.817	1.500.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.500.000.000	1.500.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(201.982.183)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		77.315.128.225	63.649.135.261
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	77.265.128.225	63.599.135.261
268	3. Tài sản dài hạn khác		50.000.000	50.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		608.070.659.112	453.656.242.329

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		538.623.765.395	389.385.133.420
310	I. Nợ ngắn hạn		515.451.765.395	358.105.433.420
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	446.604.987.363	232.814.740.228
312	2. Phải trả người bán		47.894.460.700	105.014.875.424
313	3. Người mua trả tiền trước		4.987.709.899	1.156.819.055
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.046.017.906	4.323.785.771
316	6. Chi phí phải trả	14	1.751.682.590	545.901.579
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	10.942.437.415	14.244.753.841
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		224.469.522	4.557.522
330	II. Nợ dài hạn		23.172.000.000	31.279.700.000
333	3. Phải trả dài hạn khác		2.000.000	109.700.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	23.170.000.000	31.170.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		69.446.893.717	64.271.108.909
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	69.446.893.717	64.271.108.909
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.000.000.000	59.599.450.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		364.105.968	196.662.968
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.441.749.000	1.358.027.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(52.358.961.251)	3.116.968.941
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		608.070.659.112	453.656.242.329

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		5.239,09	463,71

Người lập



Lê Thị Kim Cương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Mai

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2014



Tổng Giám đốc



Lê Minh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	708.492.806.575	755.218.203.636
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	3.774.297.735	3.550.578.665
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	704.718.508.840	751.667.624.971
11	4. Giá vốn hàng bán	21	696.635.946.065	708.151.646.994
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.082.562.775	43.515.977.977
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	12.927.586.155	13.838.051.098
22	7. Chi phí tài chính	23	43.429.772.935	39.924.273.786
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		38.078.754.876	24.385.182.777
24	8. Chi phí bán hàng	24	8.723.817.813	7.235.726.308
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22.926.446.492	18.971.245.435
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(54.069.888.310)	(8.777.216.454)
31	11. Thu nhập khác	26	1.430.034.419	14.441.616.274
32	12. Chi phí khác	27	1.301	407.260.713
40	13. Lợi nhuận khác		1.430.033.118	14.034.355.561
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(52.639.855.192)	5.257.139.107
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	722.887.890
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(52.639.855.192)	4.534.251.217
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(8.808)	761

Người lập

Kế toán trưởng

TP Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc

Lê Thị Kim Cương

Nguyễn Thanh Mai

Lê Minh Nam



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	708.492.806.575	755.218.203.636
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	3.774.297.735	3.550.578.665
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	704.718.508.840	751.667.624.971
11	4. Giá vốn hàng bán	21	696.635.946.065	708.151.646.994
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.082.562.775	43.515.977.977
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	12.927.586.155	13.838.051.098
22	7. Chi phí tài chính	23	43.429.772.935	39.924.273.786
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		38.078.754.876	24.385.182.777
24	8. Chi phí bán hàng	24	8.723.817.813	7.235.726.308
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22.926.446.492	18.971.245.435
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(54.069.888.310)	(8.777.216.454)
31	11. Thu nhập khác	26	1.430.034.419	14.441.616.274
32	12. Chi phí khác	27	1.301	407.260.713
40	13. Lợi nhuận khác		1.430.033.118	14.034.355.561
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(52.639.855.192)	5.257.139.107
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	722.887.890
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(52.639.855.192)	4.534.251.217
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(8.808)	761

Người lập

Kế toán trưởng

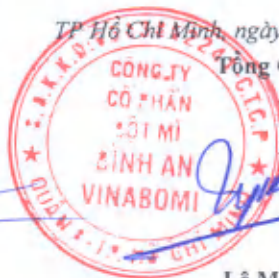
TP Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2014

Pông Giám đốc

Lê Thị Kim Cương

Nguyễn Thanh Mai

Lê Minh Nam



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		768.735.098.303	861.133.910.515
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(936.032.123.840)	(818.482.307.463)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(15.132.835.925)	(16.185.222.488)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(37.273.732.359)	(35.819.446.956)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(722.887.890)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.855.097.305	10.411.336.143
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.340.832.511)	(11.002.583.318)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(209.912.216.917)</i>	<i>(9.944.313.567)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.728.896.364)	(12.876.925.562)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(124.926.639.775)	(28.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		28.900.000.000	13.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.511.941.516	12.625.653.834
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(88.243.594.623)</i>	<i>(16.151.271.728)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		60.400.550.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		817.453.612.556	713.475.585.753
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(611.663.365.421)	(759.479.900.264)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.140.486.140)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>264.050.310.995</i>	<i>(46.004.314.511)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(34.105.500.545)</i>	<i>(72.099.899.806)</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		<i>92.086.455.623</i>	<i>164.187.156.871</i>
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		<i>258.629</i>	<i>(801.442)</i>
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	3	<i>57.981.213.707</i>	<i>92.086.455.623</i>

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc

Lê Thị Kim Cương

Nguyễn Thanh Mai

Lê Minh Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mì Bình An - Vinabomi được chuyển đổi từ DNNN Công ty Bột Mì Bình An – đơn vị thành viên trực thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4196/QĐ/BNN-TCCB ngày 23 tháng 11 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303862241 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 23 tháng 05 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 2623 Phạm Thế Hiển, Phường 7, Quận 8, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty CP Bột mì Bình An VINAMOBİ - Xưởng sản xuất	Lô B1.11 đến B1.15 KCN Vĩnh Lộc 2, đường Vĩnh Lộc 2, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất, mua bán bột mì, lúa mì, các sản phẩm từ nguyên liệu lúa mì, bột mì;
- Khai thác cảng bến thủy nội địa, dịch vụ bốc dỡ hàng hóa;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô;
- Bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu, thóc, gạo, thực phẩm, thủy sản (không hoạt động tại trụ sở), phân bón;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất bao bì, sản phẩm từ plastic (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không sản xuất tại trụ sở);
- Xay xát lương thực (không hoạt động tại trụ sở);
- Lưu giữ hàng hóa trong kho;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn với thời hạn phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm tài chính.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	149.804.400	297.815.600
Tiền gửi ngân hàng	32.890.333.951	13.080.500.321
Các khoản tương đương tiền (*)	24.941.075.356	78.708.139.702
	<u>57.981.213.707</u>	<u>92.086.455.623</u>

(*) Bao gồm:

- Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN quận 11, tổng số tiền là 22.941.075.356 đồng, lãi suất 6,8%/năm.
- Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Chợ Lớn, tổng số tiền là 2.000.000.000 đồng, lãi suất 6,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	124.926.639.775	28.900.000.000
	124.926.639.775	28.900.000.000

(*) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn, tổng số tiền là 100.000.000.000 đồng, lãi suất từ 5,5%/năm đến 9,5%/năm. Số tiền gửi này đã được cầm cố để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn.
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC, tổng số tiền là 8.926.639.775 đồng, lãi suất từ 4,83%/năm đến 6,2%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM, tổng số tiền là 16.000.000.000 đồng, lãi suất từ 7%/năm. Số tiền gửi này đã được cầm cố để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi kỳ hạn tại các ngân hàng	4.753.028.115	1.512.488.697
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt nguồn	1.762.728.855	1.209.173.811
Phải thu Công ty Cổ phần Trung Nam - cho mượn lúa mì	3.971.360.400	-
Thuế GTGT còn được khấu trừ	1.523.039.496	160.890.000
Phải thu khác	36.420.383	405.833.658
	12.046.577.249	3.288.386.166

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.939.115.574	19.738.032.324
Nguyên liệu, vật liệu	265.405.636.353	148.828.609.691
Công cụ, dụng cụ	53.940.170	51.698.355
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.102.856.552	4.977.773.256
Thành phẩm	6.670.645.122	5.067.859.307
Hàng hoá	3.305.931.226	6.155.225.148
	286.478.124.997	184.819.198.081

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	233.044.581	279.789.398
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	299.350.000	9.586.744.801
	532.394.581	9.866.534.199

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	26.206.169.264	35.861.623.203	6.527.625.314	3.572.070.831	-	72.167.488.612
Số tăng trong năm	9.008.462.022	-	1.597.955.464	-	436.200.000	11.042.617.486
- Mua trong năm	-	-	993.596.364	-	-	993.596.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.008.462.022	-	604.359.100	-	436.200.000	10.049.021.122
Số giảm trong năm	(235.043.501)	(643.223.099)	-	(261.270.935)	-	(1.139.537.535)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	-	(643.223.099)	-	(261.270.935)	-	(904.494.034)
- Giảm giá trị tài sản theo quyết toán	(235.043.501)	-	-	-	-	(235.043.501)
Số dư cuối năm	34.979.587.785	35.218.400.104	8.125.580.778	3.310.799.896	436.200.000	82.070.568.563
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19.886.110.742	30.656.382.590	3.882.193.173	3.265.034.376	-	57.689.720.881
Số tăng trong năm	2.251.930.826	848.124.455	647.889.654	163.252.056	43.620.000	3.954.816.991
- Khấu hao trong năm	2.251.930.826	848.124.455	647.889.654	163.252.056	43.620.000	3.954.816.991
Số giảm trong năm	(11.882.890)	(600.018.451)	-	(261.270.935)	-	(873.172.276)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	-	(600.018.451)	-	(261.270.935)	-	(861.289.386)
- Giảm giá trị tài sản theo quyết toán XDCB hoàn thành	(11.882.890)	-	-	-	-	(11.882.890)
Số dư cuối năm	22.126.158.678	30.904.488.594	4.530.082.827	3.167.015.497	43.620.000	60.771.365.596
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.320.058.522	5.205.240.613	2.645.432.141	307.036.455	-	14.477.767.731
Tại ngày cuối năm	12.853.429.107	4.313.911.510	3.595.497.951	143.784.399	392.580.000	21.299.202.967

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.709.892.879 đồng

9 .CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng chi nhánh ở KCN Vĩnh Lộc	358.407.154	9.752.282.833
Lãi vay tiền thuê đất tại KCN Vĩnh Lộc	-	14.389.927.866
Đầu tư trạm cân xe tải	-	599.000.000
	358.407.154	24.741.210.699

10 .CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1.500.000.000	1.500.000.000
Mua cổ phần Công ty CP Bến Thành - Mũi Né (100.000 cổ phần)	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(201.982.183)	-
	1.298.017.817	1.500.000.000

(*) Chi tiết dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên công ty	Vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư	Vốn chủ sở hữu thực có tại đơn vị nhận đầu tư	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư tại đơn vị nhận đầu tư	Mức dự phòng tổn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (2-1)*3/1
Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	77.389.900.000	61.758.519.074	1.000.000.000	(201.982.183)

11 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	63.599.135.261	63.916.473.579
Số tăng trong năm	20.388.549.367	4.129.261.777
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(6.634.554.503)	(4.406.715.995)
Giảm khác	(88.001.900)	(39.884.100)
Số dư cuối năm	77.265.128.225	63.599.135.261

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thuê đất tại KCN Vĩnh Lộc 2	74.993.146.090	61.300.901.933
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	847.918.711	198.974.793
Chi phí bảo hiểm	125.385.241	122.909.402
Chi phí lắp ghép nhà kho tạm chờ phân bổ	613.429.188	900.408.748
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	582.519.652	593.576.124
Chi phí trả trước dài hạn khác	102.729.343	482.364.261
	77.265.128.225	63.599.135.261

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	436.604.987.363	224.814.740.228
- Vay ngân hàng	430.644.987.363	222.624.740.228
- Vay cá nhân	5.960.000.000	2.190.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.000.000.000	8.000.000.000
	446.604.987.363	232.814.740.228

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng	430.644.987.363	222.624.740.228
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽¹⁾	184.137.415.787	112.650.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam ⁽²⁾	36.310.000.000	11.138.761.920
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC ⁽³⁾	17.786.851.160	3.565.389.776
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Chợ Lớn ⁽⁴⁾	32.802.770.045	-
- Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long ⁽⁵⁾	99.834.150.815	42.062.536.468
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽⁶⁾	59.773.799.556	53.208.052.064
Vay cá nhân ⁽⁷⁾	5.960.000.000	2.190.000.000
	436.604.987.363	224.814.740.228

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - CN Chợ Lớn (*)	10.000.000.000	8.000.000.000
(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 15)		
	10.000.000.000	8.000.000.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 98/2012/HĐ ngày 02/05/2012 và phụ lục số 134/2013/HĐ ngày 03/05/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Từ 5%/năm đến 9%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố chứng từ có giá/chứng chỉ tiền gửi theo các hợp đồng số 135/2013/HĐ tháng 05/2013, số 136/2013/HĐ tháng 5/2013 và Phụ lục điều chỉnh, số 259/2013/HĐ tháng 6/2013.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1015-LAV-201300247 ngày 28/03/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 7%/năm;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp hàng tồn kho (lúa mì) theo các hợp đồng thế chấp số 87/2013/EIB-Q11/TC ngày 21/06/2013, số 61/2013/EIB-Q11/TC ngày 11/7/2013.
- (3) Thư đề nghị cung cấp tín dụng ngày 03/04/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.200.000 USD hoặc tương đương bằng VND hoặc các ngoại tệ khác;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 03 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Từ 8,5%/năm đến 10,6%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các khoản phải thu của Công ty trị giá 1.200.000 USD; cầm cố tiền gửi trong tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng Eximbank trị giá 50% trị giá tiền ích;
- (4) Hợp đồng tín dụng số 186.13.704.873879.TDHM ngày 06/03/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp hàng tồn kho (lúa mì) theo hợp đồng thế chấp số 187.13.704.873879.BD ngày 06/03/2013.
- (5) Hợp đồng tín dụng số H.M.0092.13 ngày 19/07/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp hàng tồn kho (lúa mì) theo các hợp đồng thế chấp ngày 15/03/2013, ngày 09/05/2013, ngày 17/05/2013, ngày 30/05/2013, ngày 23/07/2013, ngày 28/08/2013, ngày 19/09/2013 và ngày 25/09/2013.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 0176/KH/13NH ngày 08/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 10,2%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố tài khoản tiết kiệm theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 0454/NHNT ngày 30/12/2013.
- (7) Vay của các cá nhân với thời hạn dưới 12 tháng theo thông báo huy động vốn của Công ty, lãi suất huy động theo lãi suất ngân hàng từng thời điểm.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.590.222.387	2.547.904.417
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	999.739.588
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	722.887.890
Thuế Thu nhập cá nhân	155.795.519	53.253.876
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	300.000.000	-
	3.046.017.906	4.323.785.771

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.124.186.740	319.164.223
Trích trước khuyến mãi sản lượng tiêu thụ	372.653.330	-
Chi phí phải trả khác	254.842.520	226.737.356
	1.751.682.590	545.901.579

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	10.614.270	81.373.365
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	5.831.795	37.031.380
Phải trả cổ tức cho cổ đông	254.224.860	10.733.000
Lãi chậm trả cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	-	3.680.276.080
Phải trả tiền hỗ trợ giải tỏa và di dời Nhà máy Bột mì Bình An	10.000.000.000	10.000.000.000
Quỹ tình thương Công ty	609.473.541	431.303.541
Phải trả, phải nộp khác	62.292.949	4.036.475
	10.942.437.415	14.244.753.841

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - CN Chợ Lớn ^(*)	23.170.000.000	31.170.000.000
	23.170.000.000	31.170.000.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(*) Hợp đồng tín dụng số D.D.0159.10/HĐTD ngày 16/11/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 65.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án Nhà máy bột mì Bình An tại KCN Vĩnh Lộc 2, huyện Bến Lức, tỉnh Long An;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng từ ngày nhận nợ đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 12,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 33.170.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 10.000.000.000 đồng.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	59.599.450.000	196.662.968	1.358.027.000	(1.417.282.276)	59.736.857.692
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.534.251.217	4.534.251.217
Số dư cuối năm trước	59.599.450.000	196.662.968	1.358.027.000	3.116.968.941	64.271.108.909
Tăng vốn trong năm (*)	60.400.550.000	-	-	-	60.400.550.000
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(52.639.855.192)	(52.639.855.192)
Trích lập quỹ ĐTPT và DPTC	-	167.443.000	83.722.000	(251.165.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(200.932.000)	(200.932.000)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	(2.383.978.000)	(2.383.978.000)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	364.105.968	1.441.749.000	(52.358.961.251)	69.446.893.717

(*) Công ty tăng vốn theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10/NQ/BMBA-HĐQT ngày 31/12/2013.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần VIII-2013 số 01/2013/NQ/DHĐCĐ ngày 29/03/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	4.534.251.217
Bù lỗ các năm trước	(1.417.282.276)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(167.443.000)
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(83.722.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(200.932.000)
Chi trả cổ tức (bằng 4% vốn điều lệ)	(2.383.978.000)
Lợi nhuận chưa phân phối	280.893.941

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Khu đô thị mới Sài Gòn	50,33	60.400.550.000	0,00	-
Vốn góp của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	19,92	23.903.330.000	40,11	23.903.330.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	5,46	6.556.000.000	11,00	6.556.000.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất	4,44	5.333.330.000	8,95	5.333.330.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	2,22	2.666.660.000	4,47	2.666.660.000
Vốn góp của đối tượng khác	17,62	21.140.130.000	35,47	21.140.130.000
	<u>100,00</u>	<u>120.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>59.599.450.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	59.599.450.000
- Vốn góp đầu năm	59.599.450.000	59.599.450.000
- Vốn góp tăng trong năm	60.400.550.000	-
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	59.599.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.383.978.000	-
- Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	2.383.978.000	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	5.959.945
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	5.959.945
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	5.959.945
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	5.959.945
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	5.959.945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	364.105.968	196.662.968
Quỹ dự phòng tài chính	1.441.749.000	1.358.027.000
	<u>1.805.854.968</u>	<u>1.554.689.968</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	704.651.436.272	749.360.362.297
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.841.370.303	5.857.841.339
	708.492.806.575	755.218.203.636

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.745.326.735	3.550.578.665
Giảm giá hàng bán	10.875.000	-
Hàng bán bị trả lại	18.096.000	-
	3.774.297.735	3.550.578.665

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	700.877.138.537	745.809.783.632
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.841.370.303	5.857.841.339
	704.718.508.840	751.667.624.971

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	693.359.491.824	703.338.561.405
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.276.454.241	4.813.085.589
	696.635.946.065	708.151.646.994

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12.752.480.934	8.202.350.274
Lãi chậm thanh toán tiền hàng	-	4.754.233.062
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	174.846.592	881.467.762
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	258.629	-
	12.927.586.155	13.838.051.098

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.078.754.876	24.385.182.777
Lãi mua hàng chậm trả	2.727.930.631	3.313.133.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.421.105.245	12.128.296.353
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	97.661.551
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	201.982.183	-
	43.429.772.935	39.924.273.786

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.411.549.128	1.581.164.011
Chi phí nhân công	1.317.265.662	1.364.161.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	352.249.212	376.690.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.278.896.965	2.967.524.677
Chi phí khác bằng tiền	1.363.856.846	946.185.235
	8.723.817.813	7.235.726.308

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.064.740.194	992.099.389
Chi phí nhân công	7.936.814.876	7.912.736.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.075.636.730	1.664.666.215
Thuế, phí, lệ phí	3.559.122.907	1.997.194.373
Chi phí dự phòng	63.339.582	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.050.495.167	4.159.918.993
Chi phí khác bằng tiền	2.176.297.036	2.244.629.839
	22.926.446.492	18.971.245.435

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	239.118.182	485.025.454
Thu nhập từ kiểm kê hàng tồn kho thừa	1.039.981.256	2.758.209.436
Thu nhập từ hỗ trợ giải tỏa và di dời nhà máy	-	10.000.000.000
Thu nhập từ thương lái	112.960.451	-
Thu nhập từ lãi nộp tiền thuê đất trước hạn	-	970.667.707
Thu nhập khác	37.974.530	227.713.677
	1.430.034.419	14.441.616.274

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí phạt và truy thu thuế	-	407.260.713
Chi phí khác	1.301	-
	1.301	407.260.713

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(52.639.855.192)	5.257.139.107
Các khoản điều chỉnh tăng	-	494.229.158
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(52.639.855.192)	5.751.368.265
Chuyển lỗ năm trước	-	(2.859.816.706)
Tổng lợi nhuận tính thuế	(52.639.855.192)	2.891.551.559
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	-	722.887.890
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	722.887.890	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(722.887.890)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD	-	722.887.890

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(52.639.855.192)	4.534.251.217
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(52.639.855.192)	4.534.251.217
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.976.493	5.959.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8.808)	761

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	666.490.959.392	686.116.937.620
Chi phí nhân công	17.055.935.164	18.173.506.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.713.529.482	3.521.366.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.713.832.880	20.590.944.772
Chi phí khác bằng tiền	7.540.270.630	5.582.493.947
	716.514.527.548	733.985.249.476

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.981.213.707	-	92.086.455.623	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.760.780.727	(117.588.382)	33.497.711.712	(54.248.800)
Các khoản cho vay	124.926.639.775		28.900.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.500.000.000	(201.982.183)	1.500.000.000	-
	<u>222.168.634.209</u>	<u>(319.570.565)</u>	<u>155.984.167.335</u>	<u>(54.248.800)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	469.774.987.363	263.984.740.228
Phải trả người bán, phải trả khác	58.838.898.115	119.369.329.265
Chi phí phải trả	1.751.682.590	545.901.579
	<u>530.365.568.068</u>	<u>383.899.971.072</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.981.213.707	-	-	57.981.213.707
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.641.192.345	-	2.000.000	37.643.192.345
Các khoản cho vay	124.926.639.775	-	-	124.926.639.775
Đầu tư dài hạn	-	-	1.298.017.817	1.298.017.817
	<u>220.549.045.827</u>	<u>-</u>	<u>1.300.017.817</u>	<u>221.849.063.644</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.086.455.623	-	-	92.086.455.623
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.381.605.912	-	61.857.000	33.443.462.912
Các khoản cho vay	28.900.000.000	-	-	28.900.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
	<u>154.368.061.535</u>	<u>-</u>	<u>1.561.857.000</u>	<u>155.929.918.535</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	446.604.987.363	-	23.170.000.000	469.774.987.363
Phải trả người bán, phải trả khác	58.836.898.115	-	2.000.000	58.838.898.115
Chi phí phải trả	1.751.682.590	-	-	1.751.682.590
	<u>507.193.568.068</u>	<u>-</u>	<u>23.172.000.000</u>	<u>530.365.568.068</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	232.814.740.228	-	31.170.000.000	263.984.740.228
Phải trả người bán, phải trả khác	119.259.629.265	-	109.700.000	119.369.329.265
Chi phí phải trả	545.901.579	-	-	545.901.579
	<u>352.620.271.072</u>	<u>-</u>	<u>31.279.700.000</u>	<u>383.899.971.072</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Công văn số 153/TCT-HĐTV ngày 22/07/2013 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bột mì Bình An, Hội đồng thành viên chấp thuận chủ trương cho Công ty tăng vốn điều lệ từ 59,599 tỷ đồng lên 120 tỷ đồng để có vốn tiếp tục thực hiện dự án di dời nhà máy xay bột mì từ 2623 Phạm Thế Hiển, Quận 8, TP HCM về KCN Vĩnh Lộc 2, huyện Bến Lức, tỉnh Long An thông qua phương thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ bán cho nhà đầu tư chiến lược. Tổng Công ty Lương thực Miền Nam không thực hiện quyền mua cổ phần trong đợt tăng vốn điều lệ này.

Theo Công văn số 8236/UBCK-QLPH ngày 30/12/2013 về việc hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận đủ hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty và thực hiện công bố các nội dung liên quan đến việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngày 31/12/2013, Công ty đã hoàn thành đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ (số lượng 6.040.055 cổ phần) cho Công ty Cổ phần Đầu tư Khu đô thị mới Sài Gòn.

Đến 10/01/2014, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi vốn điều lệ.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BẢO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- + Bán thành phẩm: Bột mì các loại
- + Bán hàng hóa: Bột, lúa mì các loại, cám, tạp chất,....

	Bán thành phẩm	Bán hàng hóa	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	389.197.396.629	250.101.552.326	65.419.559.885	704.718.508.840	704.718.508.840
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.168.604.928	3.007.938.949	1.906.018.898	8.082.562.775	8.082.562.775
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.728.896.364	-	-	1.728.896.364	1.728.896.364
Tài sản bộ phận	407.142.502.726	3.422.850.639	786.051.000	411.351.404.365	411.351.404.365
Tài sản không phân bổ	-	-	-	196.719.254.747	196.719.254.747
Tổng tài sản	407.142.502.726	3.422.850.639	786.051.000	608.070.659.112	608.070.659.112
Nợ phải trả của các bộ phận	73.434.085.452	12.972.665.830	18.072.647	86.424.823.929	86.424.823.929
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	452.198.941.466	452.198.941.466
Tổng nợ phải trả	73.434.085.452	12.972.665.830	18.072.647	538.623.765.395	538.623.765.395

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.



35 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu đô thị mới Sài Gòn	Công ty mẹ	60.400.550.000	-
Lãi chậm thanh toán tiền mua hàng			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	2.138.914.492	3.313.133.105

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu tiền ứng trước			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	21.947.544	-
Phải trả tiền hàng			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	-	44.304.458.948

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Lương của Ban Tổng Giám đốc	644.338.000	640.423.000
- Thù lao của HĐQT	-	219.026.667
	644.338.000	859.449.667

36 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
Phải trả dài hạn người bán	331	-	109.700.000
Phải trả dài hạn khác	333	109.700.000	-
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	24.385.182.777	27.698.315.882

Người lập

Kế toán trưởng

TP Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2014
Tổng Giám đốc

Lê Thị Kim Cương

Nguyễn Thanh Mai

Lê Minh Nam